

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 thay đổi từ 10% trở lên so báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt : đồng

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm
Sản lượng tiêu thụ (triệu lít)	45,00	53,62	19%
Doanh thu thuần	283.275.670.804	321.031.322.542	13%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	52.797.724.991	42.543.770.575	-19%
Lợi nhuận khác	214.241.353	146.699.416	-32%
Lợi nhuận trước thuế	53.011.966.344	42.690.469.991	-19%
Lợi nhuận sau thuế	48.870.927.713	39.357.074.564	-19%

Mặc dù sản lượng và doanh thu năm 2016 tăng so năm 2015 nhưng lợi nhuận giảm 19% nguyên nhân chính là do năm 2016 Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn điều chỉnh giá bán thuần của công ty thấp hơn năm 2015.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Đồi

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận lũy kế từ đầu năm trong báo cáo quý 4/2016 thay đổi so với báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán như sau:

Đvt : đồng

Chỉ tiêu	Lũy kế trên báo cáo quý 4/2016	Năm 2016 đã kiểm toán	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.031.322.542	321.031.322.542	
Giá vốn hàng bán	263.639.265.338	262.971.221.408	(668.043.930)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.381.998.737	5.409.887.194	(972.111.543)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	40.903.615.102	42.543.770.575	1.640.155.473
Lợi nhuận trước thuế	41.050.314.518	42.690.469.991	1.640.155.473
Lợi nhuận sau thuế	37.659.676.437	39.357.074.564	1.697.398.127

Nguyên nhân dẫn đến sự chênh lệch là do nhầm lẫn trong công tác hạch toán kế toán.

Trân trọng.

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu



Nguyễn Văn Dồi



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU *

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 29

TRÁCH
DỊCH
TÀI C
VÀ
TÀI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Hội đồng Quản trị:

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đồi	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Hải	Ủy viên
Ông Phạm Đình Hùng	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Minh	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Văn Đồi	Giám đốc
Ông Trịnh Công Vinh	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Sang	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát:

Bà Trần Thị Ngọc Diệp	Trưởng ban
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên
Bà Dương Thị Thúy Hồng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

21384
CÔNG T
NHIỆM
! VỤ T
ĐINH B
KIỂM T
AM VI
TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2016 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Số' báo cáo tài chính này sẽ được trình qua Hội đồng Quản trị tại Đại Hội Cổ đông. *2017*



[Handwritten signature]

Phạm Thị Hồng Hạnh
Chủ tịch

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Đồi
Giám đốc

4-C.T.
Y
TU BAN
VẤN
TOÁN
ÁN
TH



Số : 135/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, được lập ngày 27/03/2017, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Kiểm toán viên

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.224.345.928	208.427.886.098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.359.395.230	135.160.371.031
1. Tiền	111		859.395.230	8.772.371.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		38.500.000.000	126.388.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.142.183.402	27.698.330.977
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	14.022.284.770	23.513.911.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.864.315.429	3.438.486.193
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	255.583.203	745.933.204
III. Hàng tồn kho	140	V.5	40.747.398.717	45.523.033.106
1. Hàng tồn kho	141		40.747.398.717	45.523.033.106
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		975.368.579	46.150.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	975.368.579	46.150.984
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210.682.065.307	218.174.005.432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		189.973.939.600	192.953.090.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	189.764.224.981	192.766.241.055
- Nguyên giá	222		349.125.696.394	327.050.673.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.361.471.413)	(134.284.432.203)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	209.714.619	186.849.595
- Nguyên giá	228		313.633.827	258.633.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(103.919.208)	(71.784.232)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.868.443.877	11.195.737.401
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4.868.443.877	11.195.737.401
III. Tài sản dài hạn khác	260		15.834.681.830	14.020.177.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	15.834.681.830	14.020.177.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.906.411.235	426.601.891.530

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

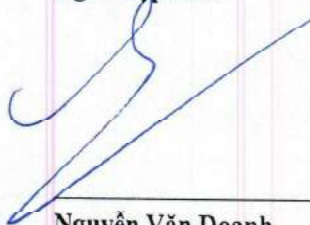
Đơn vị tính: VND

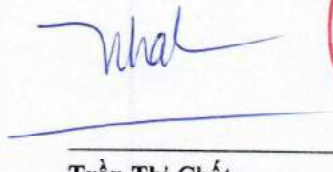
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		107.288.957.654	224.200.032.149
I. Nợ ngắn hạn	310		107.288.957.654	223.792.010.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15.420.043.366	39.805.690.891
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	81.355.908.445	178.200.359.170
3. Phải trả người lao động	314		6.191.244.052	3.745.711.879
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	123.829.490	418.217.501
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	321.454.545	140.636.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	718.667.450	2.124.662.940
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.157.810.306	(643.268.687)
II. Nợ dài hạn	330		-	408.022.092
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	408.022.092
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		200.617.453.581	202.401.859.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	200.617.453.581	202.401.859.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.120.000.000	100.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.120.000.000	100.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.540.284.062	42.560.284.062
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.957.169.519	59.741.575.319
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		26.897.226.885	22.880.647.606
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		31.059.942.634	36.860.927.713
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307.906.411.235	426.601.891.530

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Văn Đồi

Nguyễn Văn Doanh

Trần Thị Chất

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

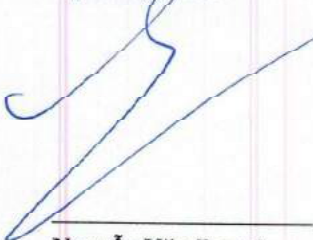
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		321.031.322.542	283.275.670.804
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	321.031.322.542	283.275.670.804
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	262.971.221.408	222.893.994.372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.060.101.134	60.381.676.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	609.406.017	1.102.858.213
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	407.262.597	129.438.488
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		395.266.384	97.850.318
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	10.308.586.785	3.936.555.298
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.409.887.194	4.620.815.868
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.543.770.575	52.797.724.991
11. Thu nhập khác	31	VI.7	159.749.685	291.945.785
12. Chi phí khác	32	VI.8	13.050.269	77.704.432
13. Lợi nhuận khác	40		146.699.416	214.241.353
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.690.469.991	53.011.966.344
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	3.741.417.519	3.733.016.539
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(408.022.092)	408.022.092
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		39.357.074.564	48.870.927.713
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.586	3.251

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Văn Doanh

Trần Thị Chất

Nguyễn Văn Đồi

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

1386
ÔNG T
HIỆM H
VỤ TU
NH KÍ
IỂM T
M VIỆ
P. HC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.690.469.991	53.011.966.344
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	25.109.174.186	23.868.141.688
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(606.909.036)	(1.084.703.800)
- Chi phí lãi vay	06	395.266.384	97.850.318
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	67.588.001.525	75.893.254.550
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.556.147.575	10.781.777.154
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.775.634.389	(5.736.948.030)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(123.699.991.469)	61.546.177.613
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.743.722.044)	5.546.632.737
- Tiền lãi vay đã trả	14	(395.266.384)	(97.850.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.700.142.379)	(3.848.796.634)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.315.401.371)	(7.128.813.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58.934.740.158)	136.955.433.235
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(10.400.384.679)	(2.006.085.995)
2. Tiền thu lãi cho vay	27	606.909.036	1.084.703.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.793.475.643)	(921.382.195)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	223.110.091.097	59.879.317.874
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(223.110.091.097)	(59.879.317.874)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.072.760.000)	(21.575.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(27.072.760.000)	(21.575.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(95.800.975.801)	114.458.211.040
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	135.160.371.031	20.702.159.991
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	39.359.395.230	135.160.371.031

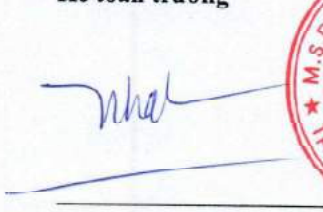
Người lập biểu



Nguyễn Văn Doanh

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Giám đốc



Nguyễn Văn Đồi

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
 UY BAN VẤN TOÁN
 CHẤM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2016**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6003000028 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi bổ sung.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; Sản xuất kinh doanh cồn – rượu; Kinh doanh kho bãi, vận tải hàng hóa liên tỉnh; Mua bán rác thải phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, rác thải, đồng nát; Kinh doanh nông sản sơ chế, lương thực - thực phẩm và dịch vụ ăn uống đặc sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo lường đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	07 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Dụng cụ quản lý	08 năm
- Phần mềm máy tính	08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13884
CÔNG TY
HIỆN HỮU
VỤ TỰ
NH KẾ
TÍNH TO
M VIẾT
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

C.T. P.
HẠN
ÁN
TOÁN
LÝ
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- i. Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận, và
- ii. Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	315.914.609	510.450.238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	543.480.621	8.261.920.793
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	38.500.000.000	126.388.000.000
Cộng	39.359.395.230	135.160.371.031

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	10.899.273.770	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	20.050.858.080
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3.123.011.000	3.463.053.500
Cộng	14.022.284.770	23.513.911.580

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	10.899.273.770	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	20.050.858.080

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần công nghệ và dịch vụ môi trường Eco	-	2.079.990.000
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ sự kiện Tây Nam	-	608.987.560
Công ty TNHH thương mại dịch vụ kỹ thuật Hoàng Vũ	671.489.500	-
Công ty Cổ phần thiết bị Sài Gòn	548.262.000	-
Trả trước cho người bán khác	644.563.929	749.508.633
Cộng	1.864.315.429	3.438.486.193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	255.583.203	745.933.204
Tạm ứng	116.301.136	578.861.408
Phải thu khác	139.282.067	167.071.796
b) Phải thu dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Phải thu khác	5.000.000	5.000.000
Cộng	260.583.203	750.933.204

5. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.105.877.320	-	15.881.874.418	-
Công cụ, dụng cụ	9.571.943.506	-	12.969.011.265	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.741.838.138	-	11.490.728.936	-
Thành phẩm	5.081.005.564	-	5.181.418.487	-
Hàng hóa	1.246.734.189	-	-	-
Cộng	40.747.398.717	-	45.523.033.106	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	975.368.579	46.150.984
Chi phí pallet gỗ	690.083.579	-
Chi phí trả trước khác	285.285.000	46.150.984
b) Chi phí trả trước dài hạn	15.834.681.830	14.020.177.381
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	789.069.533	1.173.886.008
Vỏ chai, kết chờ phân bổ	6.657.312.674	9.124.267.207
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.388.299.623	3.722.024.166
Cộng	16.810.050.409	14.066.328.365



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	80.822.022.700	240.800.731.090	4.392.691.318	1.035.228.150	327.050.673.258
Số tăng trong năm	15.075.563.142	6.531.119.994	367.000.000	101.340.000	22.075.023.136
- Mua trong năm	243.375.000	1.103.063.000	367.000.000	101.340.000	1.814.778.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.832.188.142	5.428.056.994	-	-	20.260.245.136
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	95.897.585.842	247.331.851.084	4.759.691.318	1.136.568.150	349.125.696.394
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.280.201.192	116.139.753.143	2.301.874.667	562.603.201	134.284.432.203
Khấu hao trong năm	3.452.988.727	21.024.313.723	451.502.476	148.234.284	25.077.039.210
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.733.189.919	137.164.066.866	2.753.377.143	710.837.485	159.361.471.413
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	65.541.821.508	124.660.977.947	2.090.816.651	472.624.949	192.766.241.055
Tại ngày cuối năm	77.164.395.923	110.167.784.218	2.006.314.175	425.730.665	189.764.224.981

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.133.621.441 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 38.220.750 đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		258.633.827
Số tăng trong năm		55.000.000
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>313.633.827</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		71.784.232
Khấu hao trong năm		32.134.976
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>103.919.208</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		186.849.595
Tại ngày cuối năm		<u>209.714.619</u>

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cải tạo và nâng công suất hệ thống xử lý nước thải	-	10.652.844.678
Chi phí đại tu dây chuyền chiết	4.169.783.205	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	698.660.672	542.892.723
Cộng	<u>4.868.443.877</u>	<u>11.195.737.401</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần công nghiệp Mê Kông Bạc Liêu	1.202.391.544	1.667.484.522
Công ty Cổ phần vận tải và giao nhận bia Sài Gòn	-	286.739.750
Công ty TNHH vận tải Hoàng Quỳnh	559.158.600	754.919.000
Tổng công ty Cổ phần Bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn	7.264.443.697	34.162.698.070
Công ty TNHH thương mại và vận tải Thái Tân	437.163.650	609.622.300
Công ty Cổ phần tập đoàn Lộc Trời	-	633.877.075
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ sự kiện Tây Nam	715.321.342	-
Công ty TNHH thương mại kỹ thuật công nghiệp Đenta	827.695.000	-
Công ty TNHH công nghệ Trường Thuận	594.231.000	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Thành Tín	1.019.868.400	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.799.770.133	1.690.350.174
Cộng	<u>15.420.043.366</u>	<u>39.805.690.891</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty cổ phần vận tải và giao nhận bia Sài Gòn	-	286.739.750
Tổng công ty cổ phần Bia - rượu - nước giải khát Sài Gòn	7.264.443.697	34.162.698.070

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	9.880.765.735	41.300.556.788	(48.020.628.719)	3.160.693.804
Thuế tiêu thụ đặc biệt	166.574.631.803	308.417.426.236	(398.203.347.093)	76.788.710.946
Thuế xuất, nhập khẩu	-	99.376.317	(99.376.317)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.143.635.630	3.741.417.519	(3.700.142.379)	1.184.910.770
Thuế thu nhập cá nhân	569.118.202	1.913.639.206	(2.271.852.483)	210.904.925
Thuế tài nguyên	32.207.800	100.732.880	(122.252.680)	10.688.000
Cộng	178.200.359.170	355.573.148.946	(452.417.599.671)	81.355.908.445

12. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn	123.829.490	418.217.501
Chi phí tham quan nghỉ mát	-	294.000.000
Chi phí phải trả khác	123.829.490	124.217.501
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	123.829.490	418.217.501

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cho thuê kho	321.454.545	140.636.363
Cộng	321.454.545	140.636.363

14. Các khoản phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	718.667.450	2.124.662.940
Kinh phí công đoàn	65.978.540	51.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	25.080.115
Cổ tức phải trả	-	2.047.760.000
Nhận ký quỹ, ký cược	650.000.000	-
Phải trả khác	2.688.910	822.825
b) Phải trả dài hạn khác	-	-
Cộng	718.667.450	2.124.662.940



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.080.000.000	55.994.628.641	46.551.608.890	182.626.237.531
Tăng vốn trong năm trước	20.020.000.000	(20.020.000.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	48.870.927.713	48.870.927.713
Trích các quỹ năm trước	-	6.585.655.421	(13.658.961.284)	(7.073.305.863)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(10.010.000.000)	(10.010.000.000)
Số dư cuối năm trước	100.100.000.000	42.560.284.062	59.741.575.319	202.401.859.381
Số dư đầu năm nay	100.100.000.000	42.560.284.062	59.741.575.319	202.401.859.381
Tăng vốn trong năm nay	20.020.000.000	(20.020.000.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	39.357.074.564	39.357.074.564
Trích các quỹ năm trước	-	-	(7.819.348.434)	(7.819.348.434)
Tạm trích các quỹ năm nay	-	-	(8.297.131.930)	(8.297.131.930)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(25.025.000.000)	(25.025.000.000)
Số dư cuối năm nay	120.120.000.000	22.540.284.062	57.957.169.519	200.617.453.581

Ghi chú: Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 và tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khác trong năm theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 10 tháng 05 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	%	01/01/2016	%
	VND		VND	
Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Tây	24.024.000.000	20	20.020.000.000	20
Vốn góp của các đối tượng khác	96.096.000.000	80	80.080.000.000	80
Cộng	120.120.000.000	100	100.100.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.100.000.000	80.080.000.000
Vốn góp tăng trong năm	20.020.000.000	20.020.000.000
Vốn góp cuối năm	120.120.000.000	100.100.000.000
Cổ tức đã chia	(25.025.000.000)	(22.022.000.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.012.000	10.010.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.012.000	10.010.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	10.010.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.012.000	10.010.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	10.010.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

1388
 CÔNG TY
 BIÊN Đ
 VỤ T
 NH K
 TẾM T
 M V
 P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	321.031.322.542	283.275.670.804
Doanh thu thuần bán hàng hóa	-	1.747.025.000
Doanh thu thuần bán thành phẩm	316.523.605.104	276.578.609.997
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	975.672.691	990.709.071
Doanh thu thuần khác	3.532.044.747	3.959.326.736
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Cp Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	316.523.605.104	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	-	276.578.609.997
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	1.720.325.000
Giá vốn thành phẩm đã bán	262.662.637.863	220.854.238.936
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	308.583.545	319.430.436
Cộng	262.971.221.408	222.893.994.372
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	606.909.036	1.084.703.800
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.496.981	18.154.413
Cộng	609.406.017	1.102.858.213
4. Chi phí tài chính		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	395.266.384	97.850.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.996.213	31.588.170
Cộng	407.262.597	129.438.488



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	870.265.253	178.897.308
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	2.795.564	745.227.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.010.419	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.579.784	3.917.538.698
Chi phí khác	9.201.935.765	(905.107.882)
Cộng	10.308.586.785	3.936.555.298

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	3.913.049.893	3.346.963.786
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	109.639.647	214.934.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.210.941	41.841.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.777.342	186.980.386
Chi phí khác	1.111.209.371	830.095.562
Cộng	5.409.887.194	4.620.815.868

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	-	78.000.000
Cho thuê thiết bị	-	77.250.000
Thu nhập khác	159.749.685	136.695.785
Cộng	159.749.685	291.945.785

8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Khấu hao thiết bị cho thuê	-	73.909.432
Chi phí khác	13.050.269	3.795.000
Cộng	13.050.269	77.704.432



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty là doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp nên theo qui định hiện hành công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 15% trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ năm công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.690.469.991	53.011.966.344
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	7.195.096.948	7.698.797.754
<i>Trong đó: Chi phí đã khấu trừ các năm trước</i>	<i>5.440.294.560</i>	<i>5.440.294.547</i>
Tổng lợi nhuận tính thuế	49.885.566.939	60.710.764.098
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%	15%
Thuế TNDN phải nộp	7.482.835.041	9.106.614.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(3.741.417.522)	(4.553.307.308)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.741.417.519	4.553.307.308
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào năm nay	-	(820.290.769)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.741.417.519	3.733.016.539

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(408.022.092)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	408.022.092
Cộng	(408.022.092)	408.022.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	39.357.074.564	48.870.927.713
Các khoản điều chỉnh	(8.297.131.930)	(9.819.348.434)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)	(8.297.131.930)	(9.819.348.434)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.059.942.634	39.051.579.279
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.012.000	12.012.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.586	3.251

Ghi chú: Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được trình bày và điều chỉnh lại để so sánh với số liệu của năm nay do phát hành cổ phiếu thưởng và do trong năm đã trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi của năm trước theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.607.746.794	148.695.437.753
Chi phí nhân công	34.349.112.829	27.586.576.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.109.174.186	23.868.141.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.580.088.373	13.710.595.878
Chi phí khác bằng tiền	23.207.319.753	17.244.647.091
Cộng	278.853.441.935	231.105.399.390

VII. NIỀNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	121.102.705.433
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Chi phí sử dụng vỏ chai	2.283.684.477
Công ty CP Bia Sài Gòn – Miền Tây	Bên liên quan	Thuê văn phòng và mua khí CO2	259.342.151



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.536.380.538	2.856.022.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.359.395.230	135.160.371.031	39.359.395.230	135.160.371.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.161.566.837	23.680.983.376	14.161.566.837	23.680.983.376
Cộng	53.520.962.067	158.841.354.407	53.520.962.067	158.841.354.407
Nợ phải trả tài chính				
Chi phí phải trả	123.829.490	418.217.501	123.829.490	418.217.501
Phải trả người bán	15.420.043.366	39.805.690.891	15.420.043.366	39.805.690.891
Phải trả khác	652.688.910	2.048.582.825	652.688.910	2.048.582.825
Cộng	16.196.561.766	42.272.491.217	16.196.561.766	42.272.491.217

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 31/12/2016. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2015 và vào ngày 31/12/2016.

21388
 CÔNG TY
 NIÊM B
 VỤ T
 LÍNH K
 KIỂM T
 SÁCH VI
 TP. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	16.196.561.766	-	16.196.561.766
Phải trả người bán	15.420.043.366	-	15.420.043.366
Chi phí phải trả	123.829.490	-	123.829.490
Phải trả khác	652.688.910	-	652.688.910
Số đầu năm	42.272.491.217	-	42.272.491.217
Phải trả người bán	39.805.690.891	-	39.805.690.891
Chi phí phải trả	418.217.501	-	418.217.501
Phải trả khác	2.048.582.825	-	2.048.582.825

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

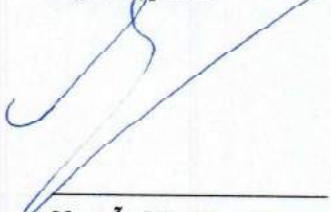
9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

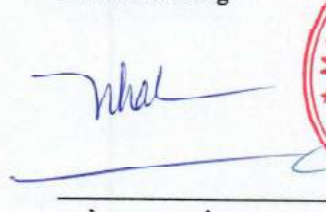
Người lập biểu



Nguyễn Văn Doanh

Ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Thị Chất

Giám đốc



Nguyễn Văn Đồi